

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

----- HACISCO -----

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24/13
	Giờ: Ngày 27 tháng 7 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2011

Năm 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	195,994,003,416	180,538,226,111
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,390,121,429	33,428,409,393
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13,909,015,601	10,303,636,734
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	151,477,849,862	117,984,296,980
4	Hàng tồn kho	15,878,789,006	16,258,653,121
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,338,227,518	2,563,229,883
II	Tài sản dài hạn	40,827,151,991	32,049,874,754
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	20,119,891,456	12,158,804,149
	- Tài sản cố định hữu hình	9,058,255,934	4,561,531,972
	- Tài sản cố định vô hình	10,962,511,522	7,597,272,177
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99,124,000	0
3	Bất động sản đầu tư	11,650,209,659	11,523,358,235
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8,876,185,110	8,234,825,110
5	Tài sản dài hạn khác	180,865,766	132,887,260
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	236,821,155,407	212,588,100,865
IV	Nợ phải trả	86,118,375,844	60,987,992,744
1	Nợ ngắn hạn	83,371,138,163	58,240,755,063
2	Nợ dài hạn	2,747,237,681	2,747,237,681
V	Vốn chủ sở hữu	150,702,779,563	151,600,108,121
1	Vốn chủ sở hữu	150,702,779,563	151,600,108,121
	-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	-Thặng dư vốn cổ phần	57,131,343,889	57,131,343,889
	-Cổ phiếu quỹ	(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
	-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	-Các quỹ	10,832,793,163	11,102,793,163
	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,249,807,637	5,877,136,195
	-Nguồn vốn đầu tư XD CB	0	0
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	0	0
	-Nguồn kinh phí	0	0
	-Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	236,821,155,407	212,588,100,865

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,917,846,119	81,766,550,484
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	38,917,846,119	81,766,550,484
4	Giá vốn hàng bán	35,001,276,679	72,761,634,066
5	Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	3,916,569,440	9,004,916,418
6	Doanh thu hoạt động tài chính	646,191,010	3,875,514,407
7	Chi phí tài chính	-154,264,679	546,006,556
8	Chi phí bán hàng	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,472,875,767	7,172,152,115
10	Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh	2,244,149,362	5,162,272,154
11	Thu nhập khác	2,053,662,559	2,591,451,988
12	Chi phí khác	443,691,982	936,297,306
13	Lợi nhuận khác	1,609,970,577	1,655,154,682
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,854,119,939	6,817,426,836
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	964,307,482	1,428,419,199
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,889,812,457	5,389,007,637
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	0
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	0	0

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011



Dinh Tiên Vinh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: 51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		195,994,003,416	180,538,226,111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,390,121,429	33,428,409,393
1. Tiền	111	V.01	3,290,121,429	1,828,409,393
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,100,000,000	31,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13,909,015,601	10,303,636,734
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,515,786,907	13,435,123,012
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(606,771,306)	(3,131,486,278)
III. Các khoản phải thu	130		151,477,849,862	117,984,296,980
1. Phải thu của khách hàng	131		84,409,949,506	54,432,585,735
2. Trả trước cho người bán	132		2,615,477,185	3,816,481,312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	67,553,427,410	62,836,234,172
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	139		(3,101,004,239)	(3,101,004,239)
IV. Hàng tồn kho	140		15,878,789,006	16,258,653,121
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15,910,543,166	16,290,407,281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31,754,160)	(31,754,160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,338,227,518	2,563,229,883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	58,045,300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	79,741,775
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,338,227,518	2,425,442,808
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		40,827,151,991	32,049,874,754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,119,891,456	12,158,804,149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,058,255,934	4,561,531,972
- Nguyên giá	222		17,251,747,932	12,029,168,709
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,193,491,998)	(7,467,636,737)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,962,511,522	7,597,272,177
- Nguyên giá	228		12,789,496,735	9,351,496,735
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,826,985,213)	(1,754,224,558)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	99,124,000	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	11,650,209,659	11,523,358,235
- Nguyên giá	241		12,685,142,283	12,685,142,283
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,034,932,624)	(1,161,784,048)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,876,185,110	8,234,825,110
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,876,185,110	8,234,825,110
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		180,865,766	132,887,260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	180,865,766	132,887,260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<u>TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)</u>	<u>270</u>		236,821,155,407	212,588,100,865
<u>NGUỒN VỐN</u>				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		86,118,375,844	60,987,992,744
I. Nợ ngắn hạn	310		83,371,138,163	58,240,755,063
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	176,000,000	176,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		12,448,487,383	9,626,060,490
3. Người mua trả tiền trước	313		8,441,948,025	9,322,113,606
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	5,037,868,489	4,567,468,288
5. Phải trả công nhân viên	315		26,613,140,099	14,983,423,592
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,440,750,087	13,112,906,278
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH-Hợp đồng xây dựng	318		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319		8,670,789,510	5,504,313,301
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,542,154,570	948,469,508
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,747,237,681	2,747,237,681
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		364,893,059	364,893,059
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		532,933,028	532,933,028
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,849,411,594	1,849,411,594
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		150,702,779,563	151,600,108,121
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	150,702,779,563	151,600,108,121
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57,131,343,889	57,131,343,889
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,827,734,509	7,962,734,509
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,005,058,654	3,140,058,654
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5,249,807,637	5,877,136,195
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		236,821,155,407	212,588,100,865

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

[Signature]



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Mẫu số B 02a - DN

Địa chỉ: 51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng BTC)

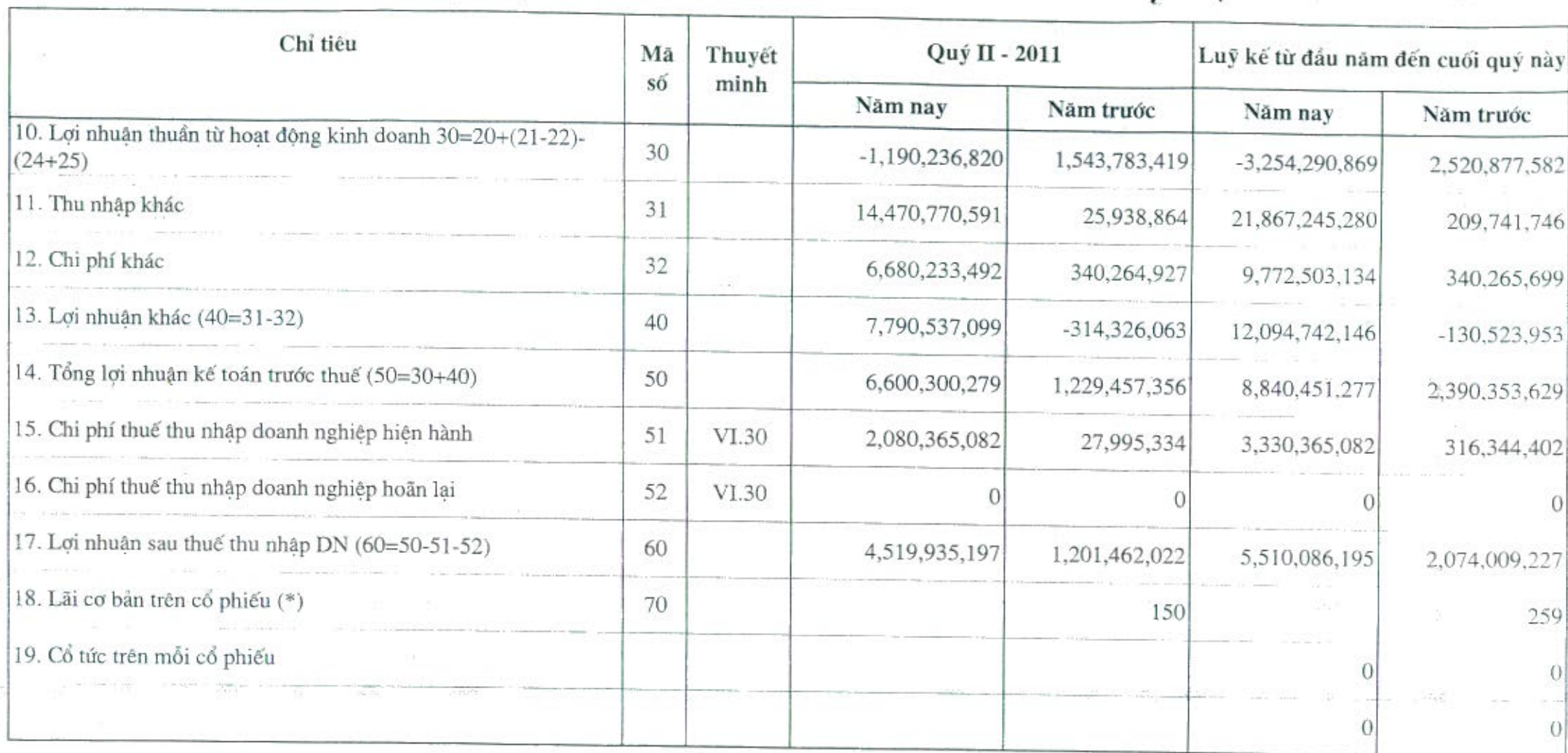
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2011		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4,168,816,151	13,787,150,367	9,350,561,240	25,873,993,701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4,168,816,151	13,787,150,367	9,350,561,240	25,873,993,701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,500,002,656	12,719,340,338	7,733,074,222	23,073,930,230
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		668,813,495	1,067,810,029	1,617,487,018	2,800,063,471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,553,398,140	2,257,348,348	1,890,068,251	2,706,799,226
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1,121,637,633	228,842,683	2,821,485,199	187,335,451
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,290,810,822	1,552,532,275	3,940,360,939	2,798,649,664



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY: 01/04/2011 ĐẾN NGÀY: 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	18 529 049 096	58 742 944 156
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-17 929 804 544	-16 298 215 424
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1 812 545 363	-3 239 002 989
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 38 718 382	- 113 128 012
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-1 329 845 810	- 500 000 000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10 759 521 111	14 798 958 176
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	- 931 686 410	-51 060 866 206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7 245 969 698	2 330 689 701
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 83 227 280	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28 054 600 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-38 834 984 640	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 553 398 140	2 205 746 931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-9 310 213 780	2 205 746 931
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 937 145 766
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 32 950 000	-2 300 757 200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 32 950 000	-3 237 902 966
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-2 097 194 082	1 298 533 666
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24 725 603 475	23 181 640 377
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	33 428 409 393	24 480 174 043

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây lắp
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông; Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên; Xây lắp các công trình về phát thanh - truyền hình; Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính - viễn thông, phát thanh - truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông; Kinh doanh nhà; Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông; Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh và liên tỉnh; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng; Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông..../.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

- Đối với các công trình không có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang cuối kỳ từng CT,} \\ \text{HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang đầu kỳ từng CT,} \\ \text{HMCT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD phát} \\ \text{sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

- Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành có quyết toán A-B nhưng chưa được duyệt hoặc chưa có quyết toán A-B nhưng đã có Biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành thì:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD phát} \\ \text{sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá thành định} \\ \text{mức từng CT,} \\ \text{HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành định mức} \\ \text{từng CT, HCMT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu tạm tính} \\ \text{từng CT, HCMT} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế tính trước} \\ \text{từng CT, HCMT} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 50 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được phép sử dụng đất. Trong đó:

<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Số năm</u>
Tại khu công nghiệp Lê Minh Xuân	45
Tại Hà Tĩnh	50

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tại cụm công nghiệp Thanh Oai, Hà Tây

50

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất

Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được công nghệ sản xuất đó. Chi phí chuyển giao công nghệ được khấu hao trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết Công ty không trích lập dự phòng giảm giá tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Số liệu để hạch toán doanh thu theo số liệu chưa được phê duyệt trên, do đó Công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

<i>Chi phí tạm tính của từng công trình, hạng mục công trình</i>	<i>=</i>	<i>Giá trị khối lượng hoàn thành từng công trình, hạng mục công trình</i>	<i>-</i>	<i>Thu nhập chịu thuế tính trước của từng công trình, hạng mục công trình</i>	<i>-</i>	<i>Các khoản chi phí có đủ chứng từ gốc đã tập hợp được của từng công trình, hạng mục công trình</i>
--	----------	---	----------	---	----------	--

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯƠ ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

17. Hợp đồng xây dựng

▪ Doanh thu:

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bán xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong kỳ nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

▪ Chi phí xác định kết quả:

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm	Số cuối quý
Tiền mặt	326.482.239	639.398.597
Tiền gửi ngân hàng	2.963.639.190	1.189.010.796
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	9.100.000.000	31.600.000.000
Cộng	12.390.121.429	33.428.409.393

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	14.515.786.907	13.435.123.012
Đầu tư ngắn hạn khác – TG có kỳ hạn 1 năm trở xuống		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(606.771.306)	(3.131.486.278)
Cộng	13.909.015.601	10.303.636.734

Các khoản chi tiết về đầu tư chứng khoán ngắn hạn và trích lập dự phòng (Xem thêm Phụ lục 1)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**3. Phải thu khách hàng**

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	84.409.949.506	54.432.585.735

4. Trả trước cho người bán*Trình bày theo đơn vị trực thuộc như sau:*

	Số đầu năm	Số cuối quý
Tại Văn phòng Công ty	1.701.000.299	2.257.209.834
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 1	242.408.636	242.408.636
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 2		
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 4		405.874.566
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 5	58.000.000	272.168.000
Tại Xí nghiệp Thiết kế		24.752.026
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT Phía Nam	614.068.250	614.068.250
Cộng	2.615.477.185	3.816.481.312

5. Các khoản phải thu khác

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	67.553.427.410	62.836.234.172

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 3 năm.

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	3.101.004.239	3.101.004.239

7. Hàng tồn kho

	Số đầu năm	Số cuối quý
Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá	89.481.060	83.886.060
Công cụ, dụng cụ	29.677.922	29.677.922
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.791.384.184	16.176.843.299
Cộng	15.910.543.166	16.290.407.281

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển.

	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	31.754.160	31.754.160

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số đầu năm	Số cuối quý
Tạm ứng	2.622.227.518	1.885.442.808
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	560.000.000	560.000.000
Cộng	3.182.227.518	2.425.442.808

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem phụ lục 2)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Xem phụ lục 3)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong quý	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý	Số cuối quý
Cộng	99.124.000	-99.124.000	0	0

13. Bất động sản đầu tư

Là một phần tòa nhà Chung cư Láng Trung dùng làm Văn phòng cho thuê.

Đầu tư dài hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối quý
Đầu tư cổ phiếu	1.876.185.110	1.234.825.110
Công ty Cổ phần Thiết kế Bưu điện (20.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	250.375.110	250.375.110
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ (15.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	156.450.000	156.450.000
Công ty Cổ phần Niên giám điện thoại những trang vàng (15.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	188.400.000	188.400.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải phòng (13.560 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	139.600.000	139.600.000
Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản NTACO (300.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)		
Công ty Cổ phần nhựa Sam Phú (58.136 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	641.360.000	0
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Tĩnh (50.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND)	500.000.000	500.000.000
Đầu tư dài hạn khác – góp vốn cổ phần vào:	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện	7.000.000.000	7.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
(700.000 cổ phần)		
Cộng	8.876.185.110	8.234.825.110
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Số đầu năm		180.865.766
Tăng trong quý		54.703.100
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong quý		102.681.606
Số cuối quý		132.887.260
15. Vay và nợ ngắn hạn		
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>		
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Vay huy động vốn của cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động	176.000.000	176.000.000
Cộng	176.000.000	176.000.000
16. Phải trả người bán		
<i>Trình bày theo đơn vị trực thuộc như sau:</i>		
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Tại Văn phòng Công ty	5.883.401.245	5.186.298.081
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 1	275.757.920	275.757.920
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 2	608.667.325	513.062.625
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 4	1.685.269.306	354.428.913
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 5	1.447.533.123	1.656.901.123
Tại Xí nghiệp Thiết kế	17.464.597	
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT Phía Nam	2.530.393.867	1.639.611.828
Cộng	12.448.487.383	9.626.060.490
17. Người mua trả tiền trước		
<i>Trình bày theo đơn vị trực thuộc như sau:</i>		
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Tại Văn phòng Công ty	7.077.354.669	6.970.880.483

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 1	464.578	428.578
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 2	334.816.177	
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 4	189.000.000	1.491.626.637
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT số 5	260.000.001	260.000.001
Tại Xí nghiệp Thiết kế	2.014.983	35.048.220
Tại Xí nghiệp Xây lắp BC - VT Phía Nam	578.297.617	564.129.687
Cộng	8.441.948.025	9.322.113.606

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối quý</u>
Thuế GTGT	3.008.022.679	1.999.822.897	2.480.697.034	1.237.103.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.029.845.810	2.080.365.082	1.329.845.810	3.330.365.082
Thuế thu nhập cá nhân	0	135.328.217	135.328.217	
Tiền thuế đất	0	423.562.000	423.562.000	
Các loại thuế khác	0	9.000.000	9.000.000	0
Cộng	5.037.868.489	1.805.061.230	3.256.993.120	4.567.468.288

19. Chi phí phải trả

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Chi phí lãi vay phải trả		
Trích trước chi phí các công trình:	20.440.750.087	13.112.906.278
Cộng	20.440.750.087	13.112.906.278

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Cộng	8.670.789.510	5.504.313.301

21. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận đặt cọc về thuê văn phòng và nhà xưởng.

22. Vay và nợ dài hạn**23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Số đầu năm	532.933.028
Số trích lập trong quý	
Số chi trong quý	
Số cuối quý	532.933.028

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**24. Vốn chủ sở hữu***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số đầu năm	Số cuối quý
Vốn góp của các cổ đông	80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	57.131.343.889	57.131.343.889
Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)
Cộng	137.131.343.889	134.620.178.763

Cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng được mua lại	(200.000)	(200.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(200.000)	(200.000)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số quý trước	Số quý này
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.011.404.386	4.519.935.197
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.011.404.386	4.519.935.197
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.946.612	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	379	579

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số đầu năm	Số cuối quý
	Cộng 81.766.550.484	4.168.816.151
27. Giá vốn hàng bán	Số đầu năm	Số cuối quý
	Cộng 72.761.634.066	3.500.002.656
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Số đầu năm	Số cuối quý
	Cộng 3.857.514.407	1.553.398.140
29. Chi phí tài chính	Số đầu năm	Số cuối quý
	Cộng 546.066.556	1.121.637.633
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số đầu năm	Số cuối quý
	Cộng 7.172.152.115	2.290.810.822
31. Thu nhập khác	Số đầu năm	Số cuối quý
	Cộng 2.591.451.988	14.470.770.591
32. Chi phí khác	Số đầu năm	Số cuối quý
	Cộng 936.297.306	6.680.233.492

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập ngày 25 tháng 07 năm 2011

*Dinh Tiên Vinh*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-2011

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2011			Tại 30/06/2011			Tại 01/01/2011	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011			Tại 30/06/2011		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	141,000	4,014,798,241	28,474	141,000	4,011,843,998	28,453	(94,998,240)	(1,220,043,998)	141,000	3,919,800,000	27,800	141,000	2,791,800,000	19,800
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	20,000	547,785,347	27,389	21,000	548,435,787	26,116	(51,785,347)	(267,035,787)	20,000	496,000,000	24,800	21,000	281,400,000	13,400
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	2,000	98,432,375	49,216	5,000	207,959,975	41,592	(15,432,375)	(103,959,975)	2,000	83,000,000	41,500	5,000	104,000,000	20,800
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	6,000	118,184,703	19,697	8,000	145,351,380	18,169	(18,584,703)	(60,551,380)	6,000	99,600,000	16,600	8,000	84,800,000	10,600
5	DXP	CP Công ty CP Cảng Đoạn Xá	0	0	-	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
6	DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	6,000	308,085,992	51,348	7,000	327,498,493	46,785	(68,085,992)	(174,898,493)	6,000	240,000,000	40,000	7,000	152,600,000	21,800
7	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp I VN	7,000	388,465,499	55,495	9,000	417,351,899	46,372	(150,465,499)	(249,951,899)	7,000	238,000,000	34,000	9,000	167,400,000	18,600
8	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	2,000	162,527,500	81,264	6,800	342,691,872	50,396	(527,500)	(77,491,872)	2,000	162,000,000	81,000	6,800	265,200,000	39,000
9	DC2		9,000	236,261,463	26,251	11,000	267,755,663	24,341	(85,061,463)	(174,255,663)	9,000	151,200,000	16,800	11,000	93,500,000	8,500
10	VHG	CP Công ty CP Đồng Hải Bến Tre	12,000	241,083,755	20,090	13,000	249,382,673	19,183	(47,883,755)	(138,882,673)	12,000	193,200,000	16,100	13,000	110,500,000	8,500
11	RAI	CP Công ty CP Viễn thông VTC	3,000	70,210,000	23,403				(5,710,000)	0	3,000	64,500,000	21,500	0	0	0
12	S99	Công ty CP sông đá 9.09	4,000	106,919,800	26,730	5,000	95,953,667	19,191	(20,119,800)	(51,453,667)	4,000	86,800,000	21,700	5,000	44,500,000	8,900
13	ALP	CP Công ty CP Alphanam	4,000	81,850,703	20,463	5,000	94,093,403	18,819	(20,650,703)	(45,593,403)	4,000	61,200,000	15,300	5,000	48,500,000	9,700
14	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	1,006	25,675,513	25,522	6	153,134	25,522	(2,537,513)	0	1,006	23,138,000	23,000	6	163,200	27,200
15	CMC	CP Công ty CP Đầu tư CMC	0	0	-	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
16	DHC	CP Công ty CP Đồng Hải Bến Tre	3,000	48,365,270	16,122	4,000	59,704,820	14,926	(10,865,270)	(22,104,820)	3,000	37,500,000	12,500	4,000	37,600,000	9,400
17	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	3,000	64,742,697	21,581	4,000	77,788,199	19,447	(12,242,697)	(41,388,199)	3,000	52,500,000	17,500	4,000	36,400,000	9,100
18	HOM	CP Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	0	0	-	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
19	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	0	0	-	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
20	GIL	CP Cty CP SXKD XNK Bình Thạnh	0	0	-	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
21	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2,398,049	31,553	76	2,398,049	31,553	(1,820,449)	(2,040,849)	76	577,600	7,600	76	357,200	4,700
22	NSP	Công ty CP nhựa Sam Phú				58,136	641,360,000	11,032		(501,833,600)				58,136	139,526,400	2,400
		Tổng cộng		6,515,786,907			7,489,723,012		(606,771,306)	(3,131,486,278)		5,909,015,600			4,358,246,800	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI II-2011

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác
Nguyên giá					
Số đầu năm	9,409,610,259	3,504,164,049	2,653,876,926	378,820,887	98,624,000
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>				83,227,280	
<i>Thanh lý, nhượng bán, khác</i>	(2,682,834,195)	(1,317,696,497)			(98,624,000)
Số cuối năm	6,726,776,064	2,186,467,552	2,653,876,926	462,048,167	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3,952,973,909	2,655,733,558	1,408,530,557	290,422,039	4,109,334
Tăng trong năm					
<i>Khấu hao trong năm</i>	106,055,443	20,886,281	60,379,275	11,172,304	
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>					
Giảm trong năm	(347,780,294)	(690,736,244)	-	-	(4,109,334)
<i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>					(4,109,334)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(347,780,294)	(690,736,244)			
Số cuối năm	3,711,249,058	1,985,883,595	1,468,909,832	301,594,343	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5,456,636,350	848,430,491	1,245,346,369	88,398,848	94,514,666
Số cuối năm	3,015,527,006	200,583,957	1,184,967,094	160,453,824	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI I-2011

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chuyên giao công nghệ Sản xuất	Trang web	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12,425,494,503	62,000,000	289,902,232	12,100,000	12,789,496,735
Tăng trong năm	-	140,000,000	-	-	140,000,000
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa		140,000,000			140,000,000
Thanh lý, nhượng bán	(3,578,000,000)				(3,578,000,000)
Số cuối năm	8,847,494,503	202,000,000	289,902,232	12,100,000	9,351,496,735
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1,776,458,966	46,583,333	77,557,806	6,050,000	1,906,650,105
Khấu hao trong năm	49,203,682	6,972,222	9,043,038	756,250	65,975,192
Thanh lý, nhượng bán	(218,400,736)				(218,400,736)
Số cuối năm	1,607,261,912	53,555,555	86,600,844	6,806,250	1,754,224,562
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10,649,035,537	15,416,667	212,344,426	6,050,000	10,882,846,630
Số cuối năm	7,240,232,591	148,444,445	203,301,388	5,293,750	7,597,272,173